

Câu	Nội dung	Điểm
1	<p>❖ Đặc điểm của việc kiểm toán khoản mục tài sản cố định:</p> <p>Tài sản cố định là một khoản mục có giá trị lớn, thường chiếm tỷ trọng đáng kể so với tổng tài sản trên Bảng cân đối kế toán. Đặc biệt trong các doanh nghiệp sản xuất thuộc lĩnh vực công nghiệp nặng, dầu khí... giá trị khoản mục này chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng tài sản. Tuy nhiên, việc kiểm toán tài sản cố định thường không chiếm nhiều thời gian vì:</p>	0,5
	- Số lượng tài sản cố định thường không nhiều và từng đối tượng thường có giá trị lớn.	0,25
	- Số lượng nghiệp vụ tăng, giảm tài sản cố định trong năm thường không nhiều.	0,25
	- Vấn đề khóa sổ cuối năm không phức tạp như tài sản ngắn hạn do khả năng xảy ra nhầm lẫn trong ghi nhận các nghiệp vụ về tài sản cố định giữa các niên độ thường không cao.	0,5
	<p>❖ Đặc điểm của việc kiểm toán chi phí khấu hao:</p> <p>- Chi phí khấu hao là một khoản ước tính kế toán, chứ không phải là chi phí thực tế phát sinh. Bởi vì mức khấu hao phụ thuộc vào ba nhân tố là nguyên giá, giá trị thanh lý ước tính và thời gian sử dụng hữu ích, trong đó nguyên giá là nhân tố khách quan, còn giá trị thanh lý và thời gian sử dụng hữu ích lại căn cứ theo ước tính của doanh nghiệp. Vì vậy việc kiểm toán chi phí khấu hao mang tính chất kiểm tra một khoản ước tính kế toán hơn là một chi phí phát sinh thực tế, nghĩa là không thể dựa vào các chứng từ, tài liệu để tính toán chính xác được.</p>	1,0
- Do chi phí khấu hao là một sự phân bổ có hệ thống của nguyên giá sau khi trừ giá trị thanh lý ước tính nên sự hợp lý của nó còn phụ thuộc vào phương pháp khấu hao được sử dụng. Vì vậy, kiểm toán chi phí khấu hao còn mang tính chất của sự kiểm tra về việc áp dụng phương pháp kế toán.	0,5	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,0</b>

Câu	Y	Nội dung					Điểm	
		Kế toán định khoản	Ảnh hưởng đến BC KQKD	Ảnh hưởng đến bảng CĐKT		Bút toán định khoản đúng (đvt: triệu đồng)		Bút toán điều chỉnh (đvt: triệu đồng)
				Tài sản	Nguồn vốn			
2	1	Kế toán không định khoản	- GVHB giảm 100 trđ - DTBH giảm 150 trđ - LNTT giảm 50 trđ - Thuế TNDN giảm 8 trđ (50 x 0,2 = 10) - LNST giảm 40 trđ (50 - 10 = 40)	- Hàng hóa tăng 100 trđ - Phải thu khách hàng giảm 157,5 trđ  Tổng tài sản giảm 57,5 trđ	- Thuế và phải nộp NN giảm 17,5 trđ (thuế GTGT 7,5, TNDN 10) - LNST chưa PP giảm 40 trđ  Tổng nguồn vốn giảm 57,5 trđ	a. Nợ TK 632 100 Có TK 1561 100 b. Nợ TK 131 157,5 Có TK 511 150 Có TK 33311 7,5	Nợ TK 131 157,5 Có TK 1561 100 Có TK 33311 7,5 Có TK 3334 10 Có TK 421 40	1,0
	2	Nợ TK 2412 50 Có TK 331 20 Có TK 334 30	- CPBH giảm 20 trđ - CPQLDN giảm 10 trđ - LNTT tăng 30 trđ - Thuế TNDN tăng 6 trđ (30 x 0,2 = 6) - LNST tăng 24 trđ	Xây dựng cơ bản tăng 30 trđ  Tổng tài sản tăng 30 trđ	- Thuế và phải nộp NN tăng 6 trđ - LNST chưa PP tăng 24 trđ  Tổng nguồn vốn tăng 30 trđ	Nợ TK 6411 20 Nợ TK 6423 10 Có TK 331 10 Có TK 334 20	Nợ TK 3334 6 Nợ TK 421 24 Có TK 241 30	1,0
	3	Kế toán không định khoản	- CP khác giảm 5 trđ - LNTT tăng 5 trđ - Thuế TNDN tăng 1trđ (5 x 0,2 = 1) - LNST tăng 4 trđ	TM tăng 5 trđ  Tổng TS 5 trđ	- Thuế và phải nộp NN tăng 1 trđ - LNST chưa PP tăng 4 trđ  Tổng NV tăng 5 trđ	Nợ TK 811 5 Có TK 1111 5	Nợ TK 3334 1 Nợ TK 421 4 Có TK 1111 5	1,0
<b>Tổng cộng</b>							<b>3,0</b>	

Câu	Ý	Nội dung						Điểm
		Kế toán định khoản (đvt: trđ)	Sai phạm	Cơ sở dữ liệu vi phạm	Định khoản đúng (đvt: trđ)	Bút toán điều chỉnh (đvt: trđ)	Thủ tục kiểm toán	
3	1	1.1.Nợ TK 1111 52,8 Nợ TK 131 79,2 Có TK 511 120 Có TK 33311 12 1.2.Nợ TK 511 60 Có TK 3332 60	Kế toán đã hạch toán sai TK thu bằng CK 112. Kế toán đã xác định sai giá tính thuế TTĐB do đó tính sai thuế TTĐB phải nộp.	- Đầy đủ; - Chính xác; - Quyền và nghĩa vụ; - Trình bày.	a/ Nợ TK 1121 52,8 Nợ TK 131 79,2 Có TK 511 120 Có TK 33311 12 b/Nợ TK 511 40 Có TK 3332 40 (Giá tính thuế TTĐB = $120 : 150\% = 80$ Thuế TTĐB phải nộp = $80 \times 50\% = 40$ )	1.1.Nợ TK 3332 20 Có TK 511 20 1.2.Nợ TK 1121 52,8 Có TK 1111 52,8	Kiểm toán viên thực hiện đối chiếu hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho, hợp đồng kinh tế, thông báo nộp thuế, đối chiếu công nợ với người mua,... với nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết TK 511, 33311, 3332,...	1,0
	2	Nợ TK 1561 204 Nợ TK 1331 20 Có TK 331 224	Kế toán đã tính giá trị hàng thừa vào TK 1561 và TK 331, trong khi DN chưa có quyết định mua lô hàng thừa đó.	- Đánh giá và phân bổ; - Trình bày; - Quyền và nghĩa vụ.	Nợ TK 1561 200 Nợ TK 1331 20 Có TK 3381 4 Có TK 331 216	Nợ TK 331 8 Có TK 3381 4 Có TK 1561 4	Kiểm toán viên thực hiện kiểm tra hóa đơn mua hàng, phiếu nhập kho, biên bản kiểm kê trước khi nhập kho so sánh với sổ chi tiết TK 152, TK 331....	1,0
	3	Nợ TK 153 6 Nợ TK 214 54 Có TK 211 60	GTCL của TSCĐ phải được hạch toán vào TK 242 nhưng kế toán đã hạch	- Đầy đủ; - Chính xác; - Trình bày.	Nợ TK 242 6 Nợ TK 214 54 Có TK 211 60	Nợ TK 242 6 Có TK 153 6	Kiểm toán viên thực hiện kiểm tra nguyên giá, bảng phân bổ khấu hao với nhật ký chung,	1,0

		toán vào TK 153.					sổ cái, sổ chi tiết TK 211, 214, 153,...		
4	Nợ TK 1121 66 Có TK 511 60 Có TK 33311 6	Kế toán hạch toán sai TK DT chưa thực hiện là TK 3387. Thiếu bút toán phân bổ doanh thu cho một kỳ (1 tháng)	- Đánh giá và phân bổ; - Chính xác; - Trình bày.	4.1.Nợ TK 1121 66 Có TK 3387 60 Có TK 33311 6 4.2. Nợ TK 3387 10 Có TK 511 10	Nợ TK 511 50 Có TK 3387 50		Kiểm toán viên thực hiện kiểm tra hợp đồng cho thuê nhà, hóa đơn GTGT, giấy báo nợ ngân hàng hao với nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết TK 1121, 511, 33311,...	1,0	
<b>Tổng cộng</b>									<b>4,0</b>